

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ đủ 6 tuổi có hồ sơ hợp lệ	Là học sinh được lên lớp 2.	Là học sinh được lên lớp 3.	Là học sinh được lên lớp 4.	Là học sinh được lên lớp 5.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế	100% HS có năng lực, phẩm chất và SK tốt. Hoàn thành chương trình lớp học và biết vận dụng vào thực tế
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ điều kiện học lên lớp 2	Đủ điều kiện học lên lớp 3	Đủ điều kiện học lên lớp 4	Đủ điều kiện học lên lớp 5	Hoàn thành chương trình bậc tiểu học

Mạo Khê, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Nguyệt

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1529	289	282	361	328	269
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1529	289	282	361	328	269
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt và Đạt	1529	289	282	361	328	269
2	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	943 61,7%	205 70,9%	183 64,9%	205 56,8%	188 57,3%	162 60,2%
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	235 15,4%	48 16,7%	45 15,9%	57 15,8%	54 16,5%	31 11,5%
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	347 22,6%	33 11,4%	53 18,8%	99 27,4%	86 26,2%	76 28,3%
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,3%	3 1,0%	1 0,4%	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1526 99,8%	287 99,3%	281 99,6%	361 100%	328 100%	269 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1148 75,1%	253 87,5%	199 70,6%	269 74,5%	226 68,9%	201 74,7%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	68 4,4%	5 1,7%	3 1,1%	7 1,9%	15 4,6%	38 14,1%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,2%	2 0,7%	1 0,4%	0	0	0

Mạo Khê, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Nguyệt

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	43/40 lớp	Số 1m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố	13	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhò, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10007	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1400	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2160	
2	Diện tích thư viện (m ²)	100	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	350	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	54	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	54	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	104	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	38	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	799	
1.1	Khối lớp 1	8	01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	8	01 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	7	01 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	9	01 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	8	01 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	150	10HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	38	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector	8	

5	Máy quay phim	1	
6	Máy photo	1	
7	Máy tính xách tay	10	
8	Máy ảnh	0	
9	Máy quét	0	
	Máy chiếu vật thể	10	
11	Bục giảng thông minh	6	
12	Bảng tương tác	8	
13	Máy tính bảng	18	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	180
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	40 phòng = 2160 (m ²)	1560	1,2 (m ²)
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3		1 m ² /20 HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Mạo Khê, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Nguyệt

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
I	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	61	0	0	49	12			8	28	23	42	5	12	
	Giáo viên				44	12			8	13	21	39	5	12	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ				5					1	4	5			
3	Tin học														
4	Âm nhạc				2	1				2	1	2	1		
5	Mỹ thuật					2				2			2		
6	Thể dục				3					3		3			
II	Cán bộ quản lý				3							3			
1	Hiệu trưởng				1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng				2						2	2			
III	Nhân viên				3										
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán				1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện				1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														

Mạo Khê, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Nguyệt